

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi
giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/02/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Xét Tờ trình số 4283/TTr-UBND ngày 14/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

1. Đối với đất trồng lúa

| STT | Biện pháp công trình | Mức giá (đồng/ha/vụ) |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | Tưới, tiêu bằng động lực | 1.055.000 |
| 2 | Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu kết hợp với chủ động một phần | 307.400 |
| 3 | Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu và kết hợp động lực hỗ trợ | 576.800 |

2. Đối với diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày:

| STT | Biện pháp công trình | Mức giá (đồng/ha/vụ) |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | Tưới, tiêu bằng động lực | 422.000 |
| 2 | Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu kết hợp với chủ động một phần | 123.000 |

| STT | Biện pháp công trình | Mức giá (đồng/ha/vụ) |
|-----|--|-------------------------|
| 3 | Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu và kết hợp động lực hỗ trợ | 230.700 |


3. Đối với sản xuất muối, mức giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu

| STT | Các đối tượng dùng nước | Đơn vị | Mức giá tối đa theo các biện pháp công trình | |
|-----|--|------------------------------------|--|-------------------|
| | | | Bơm | Hồ đập, kênh cống |
| 1 | Cấp nước cho chăn nuôi | đồng/m ³ | 1.320 | 900 |
| 2 | Cấp nước để nuôi trồng thủy sản | | | |
| 2.1 | Cấp nước để nuôi trồng thủy sản | đồng/m ³ | 840 | 600 |
| 2.2 | Lợi dụng thủy triều cấp nước để nuôi trồng thủy sản | đồng/m ² mặt thoáng/năm | 125 | |
| 3 | Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | | | |
| 3.1 | Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | đồng/m ³ | 1.020 | 840 |
| 3.2 | Lợi dụng thủy triều kết hợp với chủ động một phần để cấp nước tưới | đồng/ha/năm | 245.900 | |
| 3.3 | Lợi dụng thủy triều kết hợp động lực hỗ trợ để cấp nước tưới | đồng/ha/năm | 461.400 | |

5. Lợi dụng thủy triều kết hợp với chủ động một phần để tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị thì mức giá 15.400 đồng/ha/vụ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực HĐND, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá IX - kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07/12/2018. 

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: NN và PTNT, KH và ĐT, TC;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: NN và PTNT, KH và ĐT, TC, Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng